

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-PT

Ngày 25-4-2019

V/v “Ly hôn, nuôi con và chia tài
sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khương

Thẩm phán:

Ông Bùi Văn Bình

Bà Đinh Thị Quý Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BP.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Duy Trung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 ngày 25 tháng 3 và ngày 25 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý 02/2019/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án số 61/2018/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Thị N, sinh năm 1987

Trú tại địa chỉ: Tổ 3, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước “Có mặt”.

Bị đơn: Anh Điều Đ, sinh năm 1984

Trú tại địa chỉ: Tổ 3, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện nay:
Tổ 4, ấp 2, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước “Có mặt”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Điều Đ, sinh năm 1956 “có mặt lúc xét xử vắng mặt lúc tuyên án”

Bà Thị G, sinh năm 1960 “Có mặt”.

Cùng trú tại địa chỉ: Tổ 3, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Chị Thị D, sinh năm 1980 “Có mặt”.

Anh Điều Đ1 sinh năm 1977 “Có đơn xin xét xử vắng mặt”.

Cùng trú tại địa chỉ: Tổ 3, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Bà Phạm Thị N, sinh năm 1964.

Trú tại địa chỉ: Tổ 3, ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Người kháng cáo: Bị đơn anh Điều Đ, sinh năm 1984.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Thị N trình bày:

Chị Thị N và anh Điều Đ đăng ký kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2011 và ngày càng trầm trọng hơn, từ năm 2017 anh chị đã sống ly thân đến nay. Có 02 con chung là Thị Ra N, sinh ngày 05/11/2011; Điều Trí T, sinh ngày 11/9/2015.

Tài sản chung:

- 234 nọc tiêu trồng năm 2011; 284 nọc tiêu trồng năm 2013; 367 nọc tiêu trồng năm 2015. Tất cả số cây tiêu này đều được trồng trên thửa đất số 49, tờ bản đồ số 05, là đất của cha mẹ chị N (ông Điều Đ và bà Thị G). Tổng giá trị cây trồng theo Biên bản định giá ngày 14/6/2018 là 275.156.000đ, chị N đồng ý chia đôi mỗi người nhận một nửa giá trị tài sản.

- 233 nọc tiêu được trồng trên thửa đất số 33, tờ bản đồ 02 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện H, diện tích đất này của chị Thị D (chị gái của Thị N). Đây là số cây tiêu của cha mẹ Thị N (là ông Điều Đ, bà Thị G), nên chị N không tranh chấp số tiêu này.

Nợ chung: Vợ chồng có vay của bà Phạm Thị N 5.000.000đ, chưa trả, chị N yêu cầu mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ cho bà N.

Trình bày và yêu cầu của anh Điều Đ.

Về việc đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung và nợ chung anh Điều Đ thống nhất với lời trình bày của chị N, anh Đ đồng ý ly hôn.

Về tài sản chung, anh Đ yêu cầu như sau:

+ 234 nọc tiêu trồng năm 2011; 284 nọc tiêu trồng năm 2013; 367 nọc tiêu trồng năm 2015; 01 giếng đào; 01 giếng khoan; 02 căn nhà tạm. Do tài sản nằm trên đất của ông Điều Đ nên đề nghị giao hết tài sản cho Thị N và Thị N trả lại cho anh một nửa giá trị tài sản bằng tiền.

Đối với thửa đất số 168, tờ bản đồ số 02, diện tích 20.970m² tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện H, được cấp cho Thị N năm 2014, trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng, anh Đ yêu cầu Thị N nhận đất và trả cho anh một nửa giá trị bằng tiền. Riêng đối với số cây điều trồng trên thửa đất này là của ông Điều Đ (cha chị N), anh không tranh chấp.

Đối với 233 nọc tiêu trồng trên thửa đất số 33, tờ bản đồ 02 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện H. Số 233 nọc tiêu là tài sản chung của vợ chồng, anh Đ yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ bằng tiền. Riêng đất là của chị Thị D nên anh Đ không tranh chấp.

Ngoài ra, vợ chồng còn có 04 bao tiêu, 09 con dê và 01 xe máy Honda nhưng anh Đ không yêu cầu chia.

Đối với khoản nợ 5.000.000đ của bà Phạm Thị N, anh Đ thống nhất mỗi người có trách nhiệm trả cho bà N 2.500.000đ.

Trình bày của ông Điều Đ và bà Thị G:

Sau khi vợ chồng Thị N kết hôn một thời gian, ông Điều Đ, bà G cho Thị N và anh Điều Đ làm nhà và trồng tiêu nhờ trên thửa đất số 49, tờ bản đồ số 05 của gia đình ông bà. Do đó, phần tài sản đang tranh chấp trên thửa đất 49 là tài sản chung của vợ chồng Thị N, yêu cầu Tòa án xem xét chia theo quy định pháp luật. Nếu Tòa án giao phần tài sản trên cho Thị N quản lý sử dụng thì ông Đ, bà G đồng ý cho Thị N tiếp tục sử dụng.

Đối với thửa đất số 168, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện H, là tài sản ông Đ, bà G cho riêng Thị N trước khi kết hôn nên là tài sản riêng của Thị N. Thực tế, ông bà chỉ cho trên giấy tờ còn vườn cây vẫn do ông bà quản lý và thu hoạch. Hơn nữa, ngày 08/12/2017 Thị N đã làm thủ tục tặng cho hợp pháp thửa đất này cho ông Điều Đ nên Điều Đ yêu cầu chia là không đúng.

Đối với 233 nọc tiêu trên thửa đất số 33, tờ bản đồ 02 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện H đứng tên chị Thị D, con gái ông Điều Đ, số tiêu trên là do ông Đ đầu tư trồng và chăm sóc. Do đây là tài sản của gia đình ông Điều Đ nên Điều Đ xác định là tài sản chung của vợ chồng để yêu cầu chia thì ông Đ không đồng ý.

Trình bày của Thị D:

Chị D là chủ sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 02, cha mẹ chị D có trồng tiêu trên phần đất này, sau đó, cha mẹ có giao cho Thị N và Điều Đ khoảng 200 nọc tiêu để chăm sóc, thu hoạch nhưng không cho luôn. Tiêu trồng trên đất là của cha mẹ, việc giải quyết như thế nào do cha mẹ quyết định, chị không có ý kiến gì về việc tranh chấp tài sản giữa Thị N và Điều Đ.

Trình bày của bà Phạm Thị N:

Bà N có cho chị N, anh Đ vay số tiền 5.000.000đ. Chị N và anh Đ thỏa thuận mỗi người trả cho bà N số tiền 2.500.000đ thì bà N đồng ý.

Tại bản án sơ thẩm số 61/2018/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H quyết định.

Áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 207, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Thị N và anh Điều Đ. Giấy chứng nhận kết hôn số 107 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước cấp ngày 20/10/2009 không còn giá trị pháp lý khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung Thị Ra N, sinh ngày 05/11/2011 cho anh Điều Đ nuôi dưỡng; giao con Điều Trí T, sinh ngày 11/9/2015 cho chị Thị N nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, khi người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho chị Thị N các tài sản gồm: 234 nọc tiêu trồng năm 2011; 284 nọc tiêu trồng năm 2013; 367 nọc tiêu trồng năm 2015; 01 giếng đào; 01 giếng khoan, các tài sản trên đều thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp B xã T, huyện H, đứng tên ông Điều Đ1, tổng trị giá 278.806.000 (Hai trăm bảy mươi tám triệu tám trăm lẻ sáu ngàn đồng).

Chị Thị N có trách nhiệm trả lại cho anh Điều Đ một nửa giá trị tài sản là 139.403.000 (Một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm lẻ ba ngàn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Điều Đ về việc chia tài sản chung là thửa đất số 168, tờ bản đồ số 02 và 233 nọc tiêu trên thửa đất số 33, tờ bản đồ 02 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của anh Điều Đ đối với 04 bao tiêu.

- Ghi nhận thỏa thuận của các đương sự về việc chị N và anh Đ mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị N số tiền 2.500.000 (Hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và các chi tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 11 tháng 11 năm 2018 anh Điều Đ kháng cáo một phần Bản án số: 61/2018/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm và yêu cầu chia đôi giá trị 233 nọc tiêu trên thửa đất số 33, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước cho anh nhận giá trị $\frac{1}{2}$ tài sản bằng tiền.

Đại diện viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa có ý kiến: Tại phiên tòa phúc thẩm chị N trình bày: Tiêu là do hai vợ chồng trồng nhưng dây tiêu giống, nọc tiêu, nước tưới, công thuê máy móc của cha mẹ là ông Điều Đ, bà Thị G đầu tư cho trồng, sau đó do thương con gái nên cha mẹ đã cho luôn vợ chồng chị N và anh Đ. Như vậy, kháng cáo của anh Đ là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 BLTTDS năm 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đ, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 61/2018/NHGD-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tài sản 233 nọc tiêu anh Điều Đ cho rằng tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia, nhưng số cây tiêu này được trồng trên thửa đất số 33, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước do chị Thị D và anh Điều Đ1 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02183/QSDĐ/3082/QĐUBH ngày 18 tháng 11 năm 2004 do UBND huyện B cấp. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ đưa chị Thị D mà không đưa anh Điều Đ1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, vi phạm này đã được cấp phúc thẩm khắc phục, ngày 08 tháng 4 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã tiến hành lấy lời khai của anh Điều Đ1, anh Đ1 không khiếu nại gì đối với việc cấp sơ thẩm không đưa anh Đ1 vào tham gia tố tụng, đồng ý tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm và đề nghị xét xử xằng mặt, nên không cần thiết hủy án sơ thẩm.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của anh Điều Đ đề nghị chia cho anh Đ được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị của 233 nọc tiêu trên thửa đất số 33, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phúc thẩm, vợ chồng ông Điều Đ, bà Thị G và chị Thị D (con gái của ông Đ, bà G) đều trình bày, 233 nọc tiêu trên thửa đất số 33, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện H mà anh Điều Đ yêu cầu chia là tài sản của vợ chồng ông Điều Đ và bà Thị G. Riêng đối với diện tích đất nêu trên ông Điều Đ và bà Thị G xác định đã cho con gái và con rể là chị Thị D và anh Điều Đ1.

Chị Thị N trình bày, 233 nọc tiêu là do hai vợ chồng trồng, nhưng đây tiêu giống, nọc tiêu, nước tưới, công thuê máy móc là do cha mẹ chị N là ông Điều Đ, bà Thị G đầu tư cho trồng, sau đó vì thương con gái nên cha mẹ đã cho luôn vợ chồng chị N và anh Đ.

Anh Điều Đ trình bày, 233 nọc tiêu là do hai vợ chồng đầu tư trồng, cha mẹ chị Thị N chỉ cho mượn đất.

[3]. Xét, tại phiên tòa phúc thẩm chị Thị N vợ của anh Điều Đ khẳng định: “số 233 nọc tiêu là do hai vợ chồng trồng nhưng đây tiêu giống, nọc tiêu, nước tưới, công thuê máy móc là do cha mẹ chị N là ông Điều Đ, bà Thị G đầu tư cho trồng, sau đó vì thương con gái nên cha mẹ đã cho luôn vợ chồng chị N và anh Đ”. Xét lời trình bày này của chị N là khách quan, bởi lẽ chị N là con ruột của ông Điều Đ và bà Thị G, giữa ông Đ, bà G với chị N không mâu thuẫn gì với nhau. Do vậy, có căn cứ để xác định tài sản là 233 nọc tiêu được trồng trên thửa đất số 33, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình

Phước do chị Thị D và anh Điều Đ1 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02183 QSDĐ/3082/QĐUBH ngày 18 tháng 11 năm 2004 do UBND huyện B cấp là tài sản chung của vợ chồng anh Điều Đ và chị Thị N. Tuy nhiên, do 233 nọc tiêu nêu trên của vợ chồng anh Điều Đ và chị Thị N là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thửa đất số 33, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện H, tỉnh B mà diện tích đất này tại phiên tòa phúc thẩm vợ chồng ông Điều Đ, bà Thị G xác định đã cho con gái là chị Thị D và con rể anh Điều Đ1, thực tế anh Điều Đ1 và chị Thị D đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó cần giao cho vợ chồng chị Thị D và anh Điều Đ1 được quyền sở hữu 233 nọc tiêu này và phải có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng anh Điều Đ và chị Thị N giá trị của 233 nọc tiêu này. Căn cứ theo Biên bản định giá tài sản ngày 14 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng định giá huyện H thì 233 cây tiêu có giá là 432.000đ/1 cây, tổng giá trị của 233 cây tiêu là: 100.656.000 đồng.

[4]. Xét nguồn gốc hình thành nên 233 nọc tiêu này là do cha mẹ chị Thị N cho dây giống, nọc tiêu, nước tưới, công thuê máy móc và cho mượn đất để trồng sau đó mới cho vợ chồng anh Đ và chị N, như vậy cần chia cho chị N 70% tương đương số tiền là 70.460.000 đồng, chia cho anh Đức 30% tương đương 30.196.000 đồng.

Do vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của anh Điều Đ.

[5]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh Điều Đ, sửa Bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bản án sơ thẩm tuyên anh Điều Đ chịu 6.845.150đ án phí chia tài sản chung, 300.000đ án phí cho khoản nợ của bà N. Nay do cho anh Đ được chia thêm số tiền 30.196.000đ nên anh Đ phải chịu thêm 1.509.800đ ($30.196.000 \text{ đ} \times 5\% = 1.510.000\text{đ}$). Được khấu trừ vào số tiền 4.062.000 (Bốn triệu không triệu sáu mươi hai nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0012467 ngày 15/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Bản án sơ thẩm tuyên Chị Thị N chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 6.845.150đ án phí chia tài sản chung, 300.000đ án phí cho khoản nợ của bà N. Nay do chị N được chia thêm số tiền 70.460.000đ nữa, nên chị N phải chịu thêm số tiền án phí 3.523.000đ ($70.460.000\text{đ} \times 5\% = 3.523.000\text{đ}$) đồng.

[7]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh Điều Đ được chấp nhận nên anh Đ không phải chịu.

[8]. Các phần khác của quyết định tại Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Điều Đ.

Sửa Bản án sơ thẩm số 61/2018/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H.

Áp dụng các điều 51, 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 164, 165, 177, 181, 192, 214, 219 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Điều Đ về việc chia 233 nọc tiêu trồng trên thửa đất số 33, tờ bản đồ 02 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước do chị Thị D và anh Điều Đ1 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02183 QSDĐ/3082/QĐUBH ngày 18 tháng 11 năm 2004 do UBND huyện B cấp.

Giao cho chị Thị D và anh Điều Đ1 được quyền sở hữu 233 nọc tiêu được trồng trên thửa đất số 33, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Buộc chị Thị D và anh Điều Đ1 hoàn trả cho anh Điều Đ số tiền 30.196.000 (Ba mươi triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Buộc chị Thị D và anh Điều Đ1 hoàn trả cho chị Thị N số tiền 70.460.000 (Bảy mươi triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Điều Đ chịu 8.655.000 (Tám triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.062.000đ (Bốn triệu không triệu sáu mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0012467 ngày 15/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Anh Đ còn phải nộp 4.593.000 (Bốn triệu năm trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Chị Thị N chịu 10.968.000 (Mười triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng), được khấu trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0012395 ngày 01/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Chị N còn phải nộp 10.668.000 (Mười triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Điều Đ không phải chịu, trả lại cho anh Điều Đ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0005011 ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Các phần khác của quyết định tại Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền) nếu bên phải thi hành chậm thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;
- Tòa HNGĐ&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Khương